

NGÔN NGỮ VÀ VĂN CHƯƠNG

NGŨ NGHĨA CỦA HƯ TỪ CỔ TRONG VĂN BẢN
VĂN HỌC VÀ BÁO CHÍ NAM BỘ CUỐI THẾ KỈ XIX

VÕ TÚ PHƯƠNG*

TÓM TẮT: Mục đích của bài viết là chỉ rõ ngữ nghĩa của hư từ cổ trong tiếng Việt thông qua các văn bản văn học và báo chí ở Nam Bộ cuối thế kỉ XIX. Với giả thiết đặt ra, liệu sự giao thoa của văn hóa Việt Nam trong thời kì này có làm biến đổi ngữ nghĩa của hư từ cổ trong tiếng Việt hay không? Đề làm rõ mục đích và giả thiết đặt ra, bài báo có nhiệm vụ làm sáng tỏ cơ sở lí thuyết, khảo cứu sự xuất hiện của hư từ cổ qua một số công trình của các nhà tư tưởng tiêu biểu, chỉ rõ sự thay thế hư từ cổ trong giai đoạn hiện nay.

TỪ KHOÁ: ngữ nghĩa; từ vựng; hư từ cổ; thực từ; tiếng Việt.

NHẬN BÀI: 23/10/2024.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 14/11/2024

1. Đặt vấn đề

Trong lĩnh vực từ vựng - ngữ nghĩa học, nhiệm vụ cơ bản của việc nghiên cứu từ bao gồm: xác định từ là gì, từ được cấu tạo từ những yếu tố nào và cách thức cấu tạo ra sao; tìm hiểu nghĩa của từ và cách phân tích nghĩa; xem xét sự phát triển của từ qua thời gian. Từ vựng không chỉ là tập hợp của các từ ngữ trong một giai đoạn hay thời kì nhất định, mà nó là sản phẩm của ngôn ngữ mang tính lịch sử. Các từ trong ngôn ngữ được sinh ra, hoạt động và có thể biến mất tùy theo sự phát triển và nhu cầu giao tiếp của cộng đồng.

Nghiên cứu về ngữ nghĩa của hư từ cổ trong tiếng Việt vào cuối thế kỉ XIX dựa trên tư liệu từ văn bản văn học và báo chí Nam Bộ nhằm mục đích đóng góp vào việc nghiên cứu từ vựng tiếng Việt trong toàn bộ tiến trình phát triển của nó. Giống như thực từ và mọi yếu tố của ngôn ngữ nói chung, hư từ cũng thay đổi theo thời gian. Nhiều hư từ cho đến nay đã ít được dùng hoặc không được dùng (trở thành từ cũ, từ cổ). Bài viết này tìm hiểu các hư từ cổ trong tiếng Việt trong các văn bản văn học và báo chí ở Nam bộ cuối thế kỉ XIX.

2. Khái niệm "hư từ" và "hư từ cổ".

Theo "Từ điển tiếng Việt", hư từ là "từ không có khả năng độc lập là thành phần câu, được dùng để biểu thị quan hệ ngữ pháp giữa các thực từ. Kết quả là một hư từ" (Hoàng Phê, 1995). Theo Winter (1953), "hư từ, hay còn gọi là từ chức năng (function words), là một khái niệm quan trọng trong ngôn ngữ học".

Cho đến nay, khái niệm "từ cổ" vẫn còn chưa thống nhất vì liên quan đến thời điểm và đặc điểm để xác định một từ là "cổ" hay không, cụ thể như nguồn gốc, thời gian xuất hiện và mức độ sử dụng của từ trong ngôn ngữ hiện tại. Trong bài viết này, "hư từ cổ" được hiểu là những hư từ từng được sử dụng rộng rãi trong quá khứ nhưng đến nay đã ít phổ biến hoặc biến mất hoàn toàn trong ngôn ngữ hiện đại.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Khảo sát hư từ cổ trong các tác phẩm văn học và báo chí Nam Bộ cuối thế kỉ XIX

Vào cuối thế kỉ XIX, văn học và báo chí ở Nam Bộ có những đóng góp quan trọng cho sự phát triển của văn hóa và xã hội Việt Nam. Đặc điểm của văn học và báo chí Nam Bộ trong thời kì này

phản ánh sự kết hợp giữa truyền thống văn học dân tộc và những tư tưởng, xu hướng mới từ phương Tây. Sự ra đời của báo chí quốc ngữ là một trong những thành tựu đáng chú ý của Nam Bộ trong giai đoạn này. Gia Định Báo, ra đời vào năm 1865 tại Sài Gòn, được xem là một trong những tờ báo quốc ngữ đầu tiên của Việt Nam. Báo chí Nam Bộ thời kì này sử dụng chữ Quốc ngữ giúp việc truyền tải thông tin đến các tầng lớp nhân dân trở nên dễ dàng hơn. Chủ đề các bài báo tập trung vào các vấn đề thời sự, chính trị, kinh tế, giáo dục, văn hóa và kiến thức khoa học kỹ thuật mới từ phương Tây. Báo chí không chỉ là kênh thông tin mà còn là diễn đàn để các nhà trí thức Việt Nam đánh thức lòng yêu nước của mọi người dân.

Văn học Nam Bộ cuối thế kỉ XIX là giai đoạn chuyển tiếp từ văn học Hán Nôm sang văn học chữ Quốc ngữ. Các tác phẩm văn học Nam Bộ thời kì này có sự giao thoa giữa văn học truyền thống và văn học Pháp. Các tác phẩm văn học Nam Bộ chủ yếu phản ánh đời sống hàng ngày của người dân và các cuộc đấu tranh chống lại sự áp bức, xâm lược của thực dân. Ngoài thể loại thơ ca, còn có những tác phẩm văn xuôi, đặc biệt là tiểu thuyết, truyện ngắn viết bằng chữ Quốc ngữ nổi tiếng. Những tác phẩm này dần rời xa lối viết ước lệ, hoa mỹ của văn học trung đại, hướng tới ngôn ngữ gần gũi với đời sống thường dân. Nhân vật trong văn học Nam Bộ được gắn liền với giới bình dân dũng cảm chiến đấu chống lại áp bức bất công hoặc các vị anh hùng dân tộc trong lịch sử.

Cuối thế kỉ XIX là thời kì mà Nam Bộ tiếp xúc trực tiếp với nền văn hóa và giáo dục phương Tây, đặc biệt là từ Pháp. Điều này đã tạo ra những thay đổi lớn trong tư duy của tầng lớp trí thức Nam Bộ. Nhiều trí thức Nam Bộ chịu ảnh hưởng của tư tưởng cải cách từ phương Tây, đề xuất các biện pháp cải thiện xã hội như đổi mới giáo dục, phát triển kinh tế và cải cách chính trị. Những ý tưởng này được phản ánh trong các tác phẩm văn học và báo chí, góp phần định hình nhận thức của quần chúng về sự cần thiết của đổi mới. Văn học chịu ảnh hưởng của các xu hướng văn học phương Tây như hiện thực và lãng mạn, đặc biệt là trong cách xây dựng nhân vật và cấu trúc câu chuyện. Các tác phẩm dần trở nên phóng khoáng hơn, phản ánh trực tiếp những vấn đề xã hội, văn hóa và chính trị đương thời. Văn học và báo chí Nam Bộ vào cuối thế kỉ XIX đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển của nền văn học Việt Nam hiện đại. Với sự ra đời của báo chí quốc ngữ, sự phát triển của văn học viết bằng chữ Quốc ngữ và sự tham gia tích cực của tầng lớp trí thức yêu nước, Nam Bộ đã trở thành một trong những trung tâm văn hóa quan trọng trong công cuộc đấu tranh bảo vệ tổ quốc và đổi mới đất nước. Giai đoạn này không chỉ đánh dấu sự thay đổi về hình thức và nội dung văn học, mà còn phản ánh sâu sắc tinh thần yêu nước và khát vọng độc lập của dân tộc.

Để thực hiện nghiên cứu, tác giả đã lựa chọn các tác phẩm của những tác giả tiêu biểu như Trương Vĩnh Ký, Hồ Biểu Chánh, Nguyễn Đình Chiểu, Nông Cổ Mít Đàm và Nguyễn Chánh Sắt làm đối tượng khảo cứu. Thông qua quá trình khảo cứu, tác giả đã thống kê được 190 hư từ trong tiếng Việt. Trong đó, có những hư từ tiêu biểu như:

nếu, thì, là, mới, nhưng, lại, của, để, cho, vì, nên, cũng, còn, đều, chưa, hãy, chớ, càng, tuy, bởi, các, những, chớ, mọi, từng, mỗi, cứ, chẳng, chứa, cực, đừng, hơi, không, mãi, nhau, quá, rồi, sẽ, trong, trên, trước, từng, vào, về, bằng, cùng, cùng nhau, cho, để mà, mà, nhân, bởi vì, vì bởi, tại, như, hơn, với, mấy, hay, hay là, ví, ví dụ, ví thử, ví như, hễ, tại, vì, tại vì, nên, và, và lại, và chẳng, kéo, từ, chẳng, thay, ắt, bèn, được, há, liền, miễn, ngoài, ngoài ra, phải, từ, tự, tựa, tựa như, tuy, ngoài, huống, huống hồ, huống chi, le, chung, tá, huống, hễ, lộ, luống, khôn, ngộ, tá, khá, rày, phàm, tày, bui, mưa, nhần, sá, tua, thừa, ru, vay, hoà, chín, chung, bao nhiêu...bấy nhiêu, bao giờ...bấy giờ, có, chi...mà, càng...càng, chẳng...thì, dầu...thì, dầu...vẫn, đã...thì, nếu...thì, nhân...phải, vì...phải, vì...cho, hễ...thì, khi...thì, ví...thì, từ...tới, tuy (rằng)...miễn, tuy...cũng, tuy...nhưng, hòa...hòa, và...và, vừa...vừa, đã/ đã, đang/ đương, vẫn/ vẫn, đòi (học đòi, đua đòi), song le, vì chung, bởi

chung, đầu tá, hưởng, hưởng hô, hưởng chi, chẳng hề, không hề, hề gì, hề chi, vì chung,... Trong số đó, đến nay nhiều hư từ đã trở thành từ cô, có thể kể đến các hư từ như: *bui, chin, chung, hề, hoà, khôn, lợ, luống, mưa, nhần, phàm, rày, ru, sá, tá, tày, thừa, tua, vay*.

Các hư từ cô trong các tác phẩm văn học cuối thế kỉ XIX thường mang những ý nghĩa ngữ pháp đặc trưng, góp phần vào cấu trúc và biểu đạt cảm xúc trong câu. Ví dụ:

Bui, dùng để nhấn mạnh hoặc chỉ rõ, thường có nghĩa là “chỉ” hoặc “đúng là”.

Chin có nghĩa là “vốn” hoặc “vốn dĩ”, ví dụ, *chin* trong “nghĩa sanh thành xét nhọc *chin* vô cùng”. Hoặc theo Nông Cổ Mít Đàm, 1901, số 14, tr.4 “nghĩa sanh thành xét nhọc *chin* vô cùng”.

Chung có nghĩa là “vì” hoặc “bởi vì”, ví dụ *chung* trong “vì *chung* hay ghét cũng là hay thương” (Nguyễn Đình Chiểu, 2002).

hề “dùng để chỉ tiếng đệm để ngắt câu trong các bài từ của văn học cổ” (Hoàng Phê, 1995). Ví dụ, *hề* trong “sư rằng: song chẳng *hề* chi”.

Hòa có nghĩa là “đều”, “cùng”, “và”, hoặc “tất cả”. Ví dụ, *hòa* trong “khắp *hòa* thiên hạ”.

Khôn có nghĩa là “khó”, ví dụ *khôn* trong “Hết lời *khôn* lẽ chối lời” hoặc “muốn pha khó lợ muốn dầm *khôn* phai” (Nguyễn Đình Chiểu, 2002).

Lợ được dùng như một từ xưng hô thân mật, thể hiện sự quen thuộc và gần gũi giữa hai người. Ví dụ, *lợ* trong “Thì còn em đó *lợ* cầu chị đây”, hoặc “văn hay *lợ* phải viết nhiều” (Hoàng Phê, 1995, tr.573).

Luống có nghĩa là “luôn luôn”, ví dụ *luống* trong “Tin sương *luống* những rày trông mai chờ” hoặc “Ghét đời U, Lệ đa đoan. Khiến dân *luống* chịu làm than muôn phần” (Nguyễn Đình Chiểu, 2002).

Mưa có nghĩa là “đừng” hoặc “chớ”, ví dụ *mưa* trong “Xin kính với nhàn nhơn quân tử xét chút tình *mưa* chấp lời kịch giọng quê” hoặc “Xin kính với nhàn nhơn quân tử xét chút tình *mưa* chấp lời kịch giọng quê” (Nông Cổ Mít Đàm, số 8, tr.3, 19/9/1901).

Nhần có nghĩa là “đến lúc”, ví dụ *nhần* trong “*Nhần* ngừng ông mới vỗ về giải khuyên”.

Phàm có nghĩa là “hễ” hay “thường”, ví dụ *phàm* trong “*Phàm* trồng dâu thì phải lựa đất xộp đất mát” (Nông Cổ Mít Đàm, số 2, tr.2, 8/8/1901).

Rày mang nghĩa là “thì”, “là”, “đế”, hoặc “đã”. Ví dụ, *rày* trong “Tin sương *luống* những *rày* trông mai chờ” hoặc “Lại qua như kiến đông *rày* rất đông” (Nông Cổ Mít Đàm, số 9, tr.2, 26/9/1901).

Ru biểu thị “ý muốn sự đồng thuận của người khác”. Ví dụ, *ru* trong “Hồng nhan phải giống ở đời mãi *ru!*”.

Sá mang nghĩa là “có”, ví dụ *sá* trong “Hạt mưa *sá* nghĩ phận hèn”.

Tá mang nghĩa là “mượn”, “dựa vào”, hoặc “nhờ cậy”. Ví dụ, *tá* trong “Chồng con đầu *tá* tính danh là gì”.

Thừa là hư từ có nhiều nghĩa khác nhau, tùy thuộc vào ngữ cảnh sử dụng. Ví dụ, *thừa* trong “Thừa công đức ấy ai bằng”.

Tua mang nghĩa là “cần phải” hoặc “nên”. Ví dụ, *tua* trong “Liêm cần tiết cả *tua* hằng năm”.

Vay có nghĩa là “mượn tạm” hoặc “nhờ cậy”, ví dụ *vay* trong “Bể sâu sóng cả có tuyền được *vay?*”.

4.2. So sánh với các hư từ tương đương trong tiếng Việt hiện đại

Như đã nêu ở trên, các hư từ này hiện nay ít hoặc không được dùng, thay thế chúng là các hư từ tương đương. Ví dụ:

Chin là một từ cổ, thường sử dụng để nhấn mạnh sự hiện hữu hay bản chất gốc của sự việc. Trong tiếng Việt hiện đại, từ *vốn* hay *vốn dĩ* được dùng để thay thế, mang nghĩa tương tự là điều có sẵn, bản chất không thay đổi.

Vì chung là một từ cổ từ điển đạt lí do. Hiện nay, cách nói này được thay thế bằng *vì* hoặc *bởi vì*, với nội dung ý nghĩa chi nguyên nhân.

Há là một từ cổ từ thể hiện sự nghi vấn, nghi ngờ hoặc phản bác. Trong tiếng Việt hiện đại, nó được thay thế bằng các cụm từ như *lẽ nào*, *có lẽ đâu*, hoặc *không lẽ*, thể hiện sự ngạc nhiên hoặc phủ định.

Hằng trong văn học cổ thể hiện sự lặp lại, tính liên tục của một hành động hoặc sự kiện. Hiện nay, từ *thường* hoặc *luôn luôn* mang nghĩa tương tự.

Khôn trong tiếng Việt cổ mang nghĩa phủ định hoặc không thể làm gì đó. Từ này tương đương với *không* hoặc *không thể* trong ngôn ngữ hiện đại.

Luông có nghĩa là "luôn luôn", thường dùng để nhấn mạnh sự liên tục. Trong tiếng Việt hiện đại, từ *luôn* hoặc *luôn luôn* được dùng thay thế.

Lựa là một từ phủ định nhẹ trong tiếng Việt cổ, nghĩa là "không cần phải". Từ này ngày nay được thay bằng cụm từ *không cần*, hoặc *chẳng cần phải*.

Mựa là một từ cổ được dùng để ngăn cản hoặc khuyên ngăn ai đó không nên làm gì. Trong tiếng Việt hiện đại, từ *đừng* hoặc *chớ* thay thế mang nghĩa tương tự.

Phàm thể hiện tính chung hoặc quy tắc nào đó trong tiếng cổ. Trong ngữ cảnh hiện đại, từ *hễ* hoặc *vốn dĩ* được dùng thay thế, mang ý nghĩa tương tự.

Rày là từ liên kết giữa các sự kiện, hiện tượng, mang nghĩa "liên tục" trong văn cổ. Hiện nay, từ *thì* hoặc *mà* thay thế cho cách diễn đạt này.

Ru là từ điển đạt sự nghi vấn hoặc ngạc nhiên trong tiếng cổ. Ngày nay, các cụm từ *vậy sao*, *thế sao* được sử dụng thay thế.

Tày thể hiện sự so sánh về mức độ hoặc kích thước trong tiếng cổ. Từ này hiện được thay thế bằng *bằng với* hoặc *ngang với*.

Thậm là từ nhấn mạnh mức độ cao trong tiếng cổ, tương đương với *rất* hoặc *vô cùng* trong tiếng Việt hiện đại.

Thế trong tiếng Việt cổ có nghĩa là "như" hoặc "giống như". Ngày nay, từ *như* hoặc *như thế* thay thế để diễn đạt sự tương tự.

Ví dầu là một cụm từ cổ dùng để đưa ra điều kiện giả định, tương đương với *nếu*, *nếu như*, và *nếu mà* trong tiếng Việt hiện đại.

5. Kết luận

Ngữ nghĩa của hư từ tiếng Việt qua văn bản văn học và báo chí Nam Bộ cuối thế kỉ XIX giữ vị trí quan trọng trong việc xây dựng câu, giúp câu văn có chiều sâu và ý nghĩa rõ ràng hơn. Hư từ giúp diễn đạt các trạng thái tình cảm, mức độ và thái độ của người nói. Nhiều hư từ trong văn bản Nam Bộ cuối thế kỉ XIX đã trở nên "cũ", "ít dùng" trong tiếng Việt hiện đại. Tuy nhiên, quá trình này cũng làm xuất hiện các hư từ mới nhằm thích ứng với ngữ cảnh và phong cách ngôn ngữ đương thời. Nghiên cứu gợi mở ra hướng nghiên cứu tiếp theo trong việc so sánh ngữ nghĩa và cách sử dụng hư từ trong văn học và báo chí ở các vùng miền khác nhau.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Hoàng Phê (1995), *Từ điển tiếng Việt* tái bản, Viện Ngôn ngữ học. Nxb Khoa học xã hội.
2. Nguyễn Đình Chiểu (2002), *Lục Vân Tiên*. Nxb Trẻ.

Tiếng Anh

3. Winter, R. D. (1953), *English function words and content words: A quantitative investigation*. Cornell University.

Ngữ liệu khảo sát:

1. Hồ Biểu Chánh (2022), *Con nhà nghèo*, Nxb Văn hóa Văn nghệ TP. HCM.
2. Hồ Biểu Chánh (2017), *Ngọn cỏ gió đùa*, Nxb Tổng hợp TP. HCM.
3. Hồ Biểu Chánh (2005), *Vợ già chồng trẻ*, Nxb Phụ nữ.
4. Hồ Biểu Chánh (2006), *Nặng gánh cang thường*, Nxb Văn hóa Sài Gòn.
5. Hồ Biểu Chánh (2013), *Lòng dạ đàn bà*, Nxb Văn hóa Văn nghệ TP. HCM.
6. Hồ Biểu Chánh (2015), *Chúa Tàu Kim qui*, Nxb Văn hóa Văn nghệ TP. HCM.
7. Hồ Biểu Chánh (2006), *Lời thề trước miếu*, Nxb Văn hóa Sài Gòn.
8. Nông Cổ Mít Đàm (1901): số 2, số 8, số 9, số 14.
9. Nguyễn Đình Chiểu (2002), *Lục Vân Tiên*. Nxb Trẻ.
10. Nguyễn Chánh Sắt (1926), *Nghĩa hiệp kì duyên*, Nxb Nguyễn Văn Cù.
11. Nguyễn Chánh Sắt (1925), *Lòng người nham hiểm*, Nxb Nguyễn Văn Cù.
12. Nguyễn Chánh Sắt (1925), *Tài mạng tương đố*, Nxb Nguyễn Văn Cù.
13. Trương Vĩnh Ký (2024), *Chuyện đời xưa*, Nxb Trẻ.

Semantics of ancient function words in Southern Vietnam literary and press texts in the late 19th century

Abstract: The purpose of the article is to clarify the semantics of the ancient function words in Vietnamese through literary and press texts in the South of Vietnam in the late 19th century. With the assumption, did the exchange of Vietnamese culture during this period change the semantics of the ancient function words in Vietnamese? To clarify the purpose and assumption, the article has the task of clarifying the theoretical basis, researching the appearance of the ancient function words through some works of typical thinkers, and clearly indicating the replacement of ancient function words in the current period.

Key words: semantics; lexicology; ancient function words; lexical words; Vietnamese.